



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 62
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quang Hiến	Chủ tịch
Ông: Cao Văn Thù	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thù	Tổng Giám đốc	
Ông: Phí Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông: Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/09/2013
Ông: Phạm Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2013
Bà: Phan Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013

Kiểm soát viên:

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013
Bà: Lê Thị Kim Hoa	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Cao Văn Thùy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2014

TT
DN
HNH
NG
A
DAP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 02 tháng 04 năm 2014, từ trang 06 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Những hạn chế đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các Công ty có Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được kiểm toán viên trình bày chi tiết tại Phần II, Phụ lục số 1 từ trang số 52 đến trang số 62 kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số b.1 trong mục 2.3 trang số 16 Về chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết có đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng tiền ghi sổ kế toán của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam trong đó có việc chưa xác định được ảnh hưởng cụ thể của việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng đô la Mỹ sang đồng tiền ghi sổ kế toán sử dụng đồng Việt Nam đến việc Hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Cát Thị Hà

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Quang Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2052-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.079.028.096.007	1.982.493.054.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	274.623.892.193	92.282.894.386
111	1. Tiền		64.051.508.511	67.998.066.760
112	2. Các khoản tương đương tiền		210.572.383.682	24.284.827.626
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	968.266.347.000	1.090.110.219.358
121	1. Đầu tư ngắn hạn		968.266.347.000	1.090.110.219.358
130	III. Các khoản phải thu		273.601.057.233	253.248.873.030
131	1. Phải thu của khách hàng		157.329.939.918	167.693.141.104
132	2. Trả trước cho người bán		65.811.218.642	12.425.841.217
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		71.432.510	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	76.125.546.326	94.045.230.063
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.737.080.164)	(20.915.339.354)
140	IV. Hàng tồn kho	6	499.722.179.265	477.544.492.576
141	1. Hàng tồn kho		514.257.871.719	489.168.557.743
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.535.692.454)	(11.624.065.167)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.814.620.316	69.306.574.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.504.320.558	1.586.453.442
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.510.498.144	25.354.788.611
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.882.136.510	1.018.192.092
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	40.917.665.104	41.347.140.755
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.136.637.773.099	2.109.783.513.413
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.842.168.514	7.487.849.243
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	10.413.494.928	7.874.165.006
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(571.326.414)	(386.315.763)
220	II. Tài sản cố định		596.133.829.080	640.481.017.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	507.519.517.584	541.099.340.944
222	- Nguyên giá		1.053.449.822.965	1.052.768.466.937
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(545.930.305.381)	(511.669.125.993)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	29.093.513.289	30.841.855.929
228	- Nguyên giá		46.847.422.358	46.653.369.858
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.753.909.069)	(15.811.513.929)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	59.520.798.207	68.539.820.914
240	III. Bất động sản đầu tư	13	14.344.545	65.807.961
241	- Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.792.223.048)	(1.740.759.632)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	1.510.237.909.491	1.429.271.270.362
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.462.800.004.042	1.377.319.570.124
258	3. Đầu tư dài hạn khác		51.101.325.995	51.951.700.238
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.663.420.546)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.409.521.469	32.477.568.060
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	18.935.844.696	30.925.089.124
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43	300.962.185	379.764.348
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.172.714.588	1.172.714.588
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.215.665.869.106	4.092.276.567.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		729.013.585.370	804.766.146.036
310	I. Nợ ngắn hạn		540.507.892.849	574.660.357.569
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	186.537.651.024	189.322.269.717
312	2. Phải trả cho người bán		107.265.855.656	132.168.801.788
313	3. Người mua trả tiền trước		39.596.973.404	27.790.181.490
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.277.057.858	36.037.689.843
315	5. Phải trả người lao động		41.088.128.277	36.780.913.744
316	6. Chi phí phải trả	19	36.473.411.704	21.506.554.875
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	71.811.202.900	98.931.839.413
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.020.979.622	20.979.622
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		30.436.632.404	32.101.127.077
330	II. Nợ dài hạn		188.505.692.521	230.105.788.467
331	1. Phải trả dài hạn người bán		71.790.201	71.792.101
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	4.509.080.806	6.150.995.999
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	172.936.856.323	215.740.954.238
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	43	7.059.629.004	2.704.929.520
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	163.976.119
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		288.793.769	288.793.769
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.862.023.164	4.389.202.949
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		777.519.254	595.143.772
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.399.791.001.426	3.203.896.689.203
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	3.368.765.809.362	3.200.837.525.576
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.500.000	3.370.863
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.380.120.056	1.842.916.393
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.491.615.438	12.273.366.312
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		185.803.451.938	75.708.986.373
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		15.166.918.944	86.185.414.248
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		37.088.918	(2.148.727)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.148.528.584.584	994.211.103.973
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.740.707.781	8.414.745.457
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		48.615.858.659	45.580.220.717
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.025.192.064	3.059.163.627
432	1. Nguồn kinh phí		27.895.236.021	(133.998.485)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.129.956.043	3.193.162.112
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		86.861.282.309	83.613.732.424
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.215.665.869.106	4.092.276.567.663



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	10.067.175.456	19.620.812.356
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.884.332.797	11.843.435.217
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		267.572,43	12.105.975,00
EUR		1.914,94	1.848,33
6. Khoản rừng thiếu hụt chưa thu hồi được	VND	4.847.549.734	4.847.549.734

Người lập

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 02 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

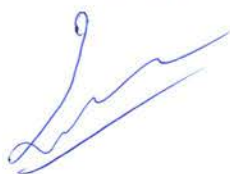


Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	1.707.295.608.557	1.710.341.240.974
02	2. Các khoản giảm trừ	32	283.911.819	1.220.108.882
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	1.707.011.696.738	1.709.121.132.092
11	4. Giá vốn hàng bán	34	1.507.816.237.414	1.488.346.738.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.195.459.324	220.774.394.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	264.458.939.319	303.497.109.969
22	7. Chi phí tài chính	36	21.203.380.654	21.896.024.370
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.744.909.342	20.817.803.670
24	8. Chi phí bán hàng	37	66.396.893.648	57.600.031.282
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38	176.081.722.833	171.121.423.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		199.972.401.508	273.654.024.565
31	11. Thu nhập khác	39	25.679.774.039	43.531.174.224
32	12. Chi phí khác	40	16.307.134.412	15.941.679.044
40	13. Lợi nhuận khác		9.372.639.627	27.589.495.180
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	41	60.972.441.648	76.419.045.929
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		270.317.482.783	377.662.565.674
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42	8.773.189.787	21.949.236.724
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	43	4.433.501.646	(3.157.301.224)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		257.110.791.350	358.870.630.174
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.236.742.885	8.345.866.393
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		250.874.048.465	350.524.763.781

Người lập



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.852.545.239.191	1.811.565.520.565
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.418.073.625.271)	(1.444.821.477.156)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(190.722.441.770)	(188.777.127.516)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.586.337.141)	(27.058.130.812)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.574.524.130)	(26.163.999.604)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		187.594.363.066	246.144.148.744
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(293.343.322.404)	(276.573.443.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.839.351.542	94.315.490.628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(67.497.182.132)	(115.125.818.189)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		6.320.490.724	1.602.990.647
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(788.302.897.703)	(1.742.261.805.157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		732.882.717.200	1.621.490.218.782
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.148.963.575)	(6.153.959.200)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.682.951.325	5.828.021.224
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		270.578.034.312	290.614.560.028
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		140.515.150.151	55.994.208.135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		334.787.257.003	351.388.681.408
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(372.205.212.556)	(468.205.733.822)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.615.842.697)	(14.765.055.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(59.033.798.250)	(131.582.107.609)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		182.320.703.443	18.727.591.154
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		92.282.894.386	73.561.174.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.294.364	(5.871.008)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	274.623.892.193	92.282.894.386

Người lập

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 02 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 549 – 551 Nguyễn Tri Phương Q 10- TP Hồ Chí Minh	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và kinh doanh nông lâm sản, cung ứng gỗ nguyên liệu
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Phường Phú Xá – TP Thái Nguyên – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc- phường Đồng Mác- Hai Bà Trưng- Hà Nội	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty có các công ty con sau (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP An Bình	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP SX&DV Du lịch Chèm	TP Hà Nội	60,00%	60,00%	Mua bán XNK gỗ xây dựng, nội thất
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	50,64%	50,64%	Sản xuất kinh doanh ván nhân tạo
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,585%	68,585%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty có công ty liên doanh, công ty liên kết sau:

Tên công ty	Trụ sở chính
Công ty liên doanh	
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	Tỉnh Đồng Nai
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái	Tỉnh Quảng Ninh
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty liên kết	
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Cờ Đỏ	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Formach	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	Thành phố Cần Thơ
Công ty CP Lâm sản Forprodex	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	Thành phố Hà Nội
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Thành phố Hà Nội
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (1)	Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EAKAR (2)	Thị trấn Eakar, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk
Công ty CP Nguyên liệu giấy và Đồ gỗ Tân Thành (3)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty CP Lâm sản Quảng Trị (4)	Tỉnh Quảng Trị

- (1): Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
(2): Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ
(3): Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
(4): Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.



Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã cho giải thể Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp để tổ chức lại thành phòng Hợp tác lao động thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam kể từ ngày 01/07/2013 theo Quyết định số 249 QĐ/HĐTV/TCLĐ ngày 25/06/2013. Với việc ra quyết định giải thể Chi nhánh, Văn phòng Tổng Công ty tiếp nhận số liệu Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, thực hiện quản lý và theo dõi tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty từ ngày 01/07/2013.

Trong tháng 12/2013, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Vinafor Quy Nhơn cho Công ty Cổ phần Phước Hưng theo hợp đồng chuyển nhượng số 661/HĐCNCP ngày 10/12/2013. Kể từ thời điểm hoàn tất việc chuyển nhượng, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinafor Quy Nhơn không được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Trong năm 2013, Công ty liên kết của Tổng Công ty - Công ty TNHH MDF Vianafor Tân An - Long An đã hoàn tất thủ tục giải thể. Tổng Công ty cũng đã thoái toàn bộ số vốn đầu tư vào Công ty liên kết. Từ thời điểm hoàn tất việc giải thể, Công ty TNHH MDF Vianafor Tân An - Long An không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã góp bổ sung Vốn điều lệ vào Công ty liên doanh của Tổng Công ty - Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng, số tiền: 1.050.008.000 đồng. Với việc góp bổ sung vốn điều lệ này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty đã tăng từ 27,66% lên 32,10%. Việc góp vốn bổ sung vốn điều lệ không làm thay đổi tỷ lệ quyền biểu quyết của các bên trong Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng.

Tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: Trong năm 2013, Công ty ngừng hoạt động sản xuất ván dăm. Do đó, Công ty đã gặp nhiều khó khăn về tài chính. Công ty đã từng bước khắc phục những khó khăn và đẩy nhanh tốc độ khai thác rừng trồng để thực hiện việc thu hồi vốn, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

TT
ĐNC
NH
KI
AS
EM-

a. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính của các đơn vị được dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập ngoại trừ các Báo cáo tài chính của các đơn vị sau chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập:

- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ
- Công ty CP Sản xuất & Dịch vụ Du lịch Chèm
- Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên

Chi tiết các đơn vị thực hiện kiểm toán tại các công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, các công ty con, các công ty liên kết xem tại Phụ lục số 1 từ trang số 51 đến trang số 62.

b. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo Tài chính hợp nhất

b.1. Về chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết có đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng tiền ghi sổ kế toán của Tổng Công ty.

- Các Công ty ty liên kết có đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Đô la Mỹ (USD):
 - + Công ty Liên doanh SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng;
 - + Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân;
 - + Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng;

- Về chuyển đổi Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng Đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, tất cả các khoản mục tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn kinh doanh; doanh thu, chi phí phát sinh trong năm tài chính đó bằng đồng Đô la Mỹ (USD) được Tổng Công ty chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Số liệu sau chuyển đổi này sẽ được Tổng Công ty sử dụng khi hợp nhất Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty.

b.2. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt - Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con, Công ty liên kết tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ sách.

2.4 . Góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

26. C
TY
HỮU HẠI
TOÁN
C
P. H. A.

Khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết sau được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có báo cáo tài chính 2013 tại thời điểm hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
- Công ty CP Formach
- Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam
- Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand
- Công ty CP Vijachip Quảng Trị
- Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành

Theo nguyên tắc giá gốc thì các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa của nhà cung cấp có điều kiện giao hàng là CIF, FOB, FAS, giá trị hàng mua về được Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính khi hàng đã qua lan can tàu tại cảng của người mua.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Ngoại trừ việc xác định phương pháp tính giá hàng tồn kho của một số đơn vị sau:

- Xác định theo phương pháp đích danh: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc; Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ; Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn; Công ty CP Vinafor Tây Nguyên
- Xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ; Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang sản phẩm rừng trồng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng chu kỳ trồng rừng theo từng năm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với dịch vụ cung ứng xuất khẩu lao động: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các hợp đồng cung ứng dịch vụ xuất khẩu lao động chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

Trong năm 2013, Các công ty con của Tổng Công ty là Công ty CP Vinafor Đà Nẵng và Công ty CP ván Nhân tạo Việt Trì chưa thực hiện trích khấu hao với tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 năm
- Quyền sử dụng đất	06 - 08 năm

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải trả số tiền 3 tỷ đồng đối với giao dịch về thanh lý tài sản cố định tại Nhà máy ván dăm Thái Nguyên dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2014. Đây là các tài sản không còn nhu cầu sử dụng và giá trị thu hồi ước tính khi thanh lý thấp hơn giá trị trên sổ kế toán. Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ việc thanh lý các tài sản cố định trên được sử dụng để thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên. Các tài sản cố định dự kiến thanh lý này là một bộ phận không tách rời của các Hợp đồng vay đã được ký kết với Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt (đối với Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam), được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam phê duyệt (đối với các Công ty con là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên). Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong các năm 2010, 2011 và 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con là Công ty Cổ phần sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, được phê duyệt của Hội đồng quản trị, sẽ được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định hiện hành. Số còn lại sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Trong năm 2013, thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần (các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam) phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định) so với quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Tổng doanh thu hoạt động tài chính Tổng Công ty đã ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2013 đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu từ các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty là 15.807.465.824 đồng.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2012 trở về trước.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



Về kê khai, quyết toán thuế của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam:

- Về kê khai, quyết toán thuế TNDN: Việc kê khai, quyết toán và nộp thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty được thực hiện tập trung tại Cục thuế Hà Nội, nơi Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính.
- Về kê khai, quyết toán các khoản thuế còn lại: được thực hiện tại các cơ quan thuế địa phương nơi Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc đóng trụ sở chính.

Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình được ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính theo giấy phép đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng ở địa bàn miền núi với thuế suất 15%, miễn thuế 4 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (tương đương với thuế suất 7,5%). đối với các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ, Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Trung Bộ được áp dụng thuế suất thuế TNDN cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là 25%, giai đoạn từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 là 20%.
- Tại Công ty CP Cẩm Hà trong năm tài chính 2012, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2012 theo thông tư số 140 /2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính do Công ty sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.22 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.135.200.979	5.585.339.435
Tiền gửi ngân hàng	59.916.307.532	62.412.727.325
Các khoản tương đương tiền	210.572.383.682	24.284.827.626
	274.623.892.193	92.282.894.386

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	968.266.347.000	1.090.110.219.358
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Quốc Vỹ	-	4.530.068.182
Đầu tư ngắn hạn khác	968.266.347.000	1.085.580.151.176
	968.266.347.000	1.090.110.219.358

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	6.271.560.925	9.733.715.292
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.900.944.976	6.381.668.946
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	18.483.620.745	21.738.197.053
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	6.065.345.786	6.465.345.786
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	2.383.764.437	1.040.066.885
Phải thu tạm ứng cán bộ CNV đã nghỉ việc	-	163.981.000
Phải thu các khoản bảo hiểm	-	318.773.656
Phải thu các đội thi công	-	22.877.265.429
Phải thu khoản phạt chậm nộp thuế	-	167.288.043
Phải thu các lâm trường	-	1.535.929.678
Tiền thù lao HĐQT và BKS đã chi	-	262.232.217
Các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng	570.996.831	564.916.004
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	635.909.068	2.383.764.437
Phải thu Công ty CP Formach tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyền	510.337.686	1.462.395.570
Công nợ cũ của Công ty Du lịch Lâm nghiệp, Công ty Lâm sản Tây Bắc	-	177.064.729
Phải thu về tiền ứng vốn trồng rừng cho các hộ dân	1.351.316.228	2.769.703.027
Phải thu khác	36.951.749.644	16.002.922.311
	76.125.546.326	94.045.230.063

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.340.207.472	1.299.278.038
Nguyên liệu, vật liệu	85.924.752.106	91.231.740.380
Công cụ, dụng cụ	2.984.249.419	2.643.689.488
Chi phí SXKD dở dang	325.239.425.086	314.731.637.132
Thành phẩm	37.452.823.607	45.375.941.981
Hàng hóa	56.301.496.943	33.781.807.430
Hàng gửi đi bán	14.917.086	104.463.294
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.535.692.454)	(11.624.065.167)
	499.722.179.265	477.544.492.576

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	120.091.087	137.331.286
Thuế xuất, nhập khẩu	94.216.759	73.634.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	501.788.518	216.287.343
Thuế thu nhập cá nhân	717.129.607	467.098.494
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	273.113.379	123.840.000
Các loại thuế khác	175.797.160	-
	1.882.136.510	1.018.192.092

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.415.488.821	6.851.498.638
Tạm ứng	23.977.965.809	34.005.031.986
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.524.210.474	490.610.131
	40.917.665.104	41.347.140.755

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Triệu Hải	4.146.577.961	4.627.503.098
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đường 9	1.934.898.000	1.826.754.000
Phải thu tiền hợp tác đầu tư trồng rừng với hộ dân	662.938.973	-
Phải thu tiền cho cán bộ công nhân vay đầu tư phân xường mộc	25.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	38.400.000
Phải thu khác	3.644.079.994	1.381.507.908
	10.413.494.928	7.874.165.006

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	540.741.447.301	443.109.744.133	45.575.089.251	15.670.317.463	-	7.671.868.789	1.052.768.466.937
Số tăng trong kỳ	22.759.156.049	54.322.239.552	6.530.857.182	52.232.357.984	660.380.964	1.686.247.608	138.191.239.339
- Mua trong kỳ	108.266.800	5.288.439.717	6.356.578.182	2.105.058.728	-	537.850.606	14.396.194.033
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.000.124.804	12.763.689.919	-	-	-	-	34.763.814.723
- Nâng cấp tài sản	88.876.900	-	-	53.545.455	-	-	142.422.355
- Phân loại lại	484.108.542,00	35.759.109.916,00	-	49.703.413.467,00	-	1.148.397.002	87.095.028.927,00
- Tăng do nhận từ CN XNK Lâm sản Quy Nhơn khi cổ phần hóa	-	150.000.000	174.279.000	-	-	-	324.279.000
- Tăng khác	77.779.003	361.000.000	-	370.340.334	660.380.964	-	1.469.500.301
Số giảm trong kỳ	(102.207.226.125)	(23.054.424.122)	(4.572.027.761)	(6.396.489.507)	(23.760.000)	(1.255.955.796)	(137.509.883.311)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.985.851.173)	(721.573.042)	(2.701.759.303)	(38.500.000)	-	(4.644.549)	(8.452.328.067)
- Phân loại lại	(85.629.623.630)	(243.802.330)	-	(433.799.368)	-	(787.803.600)	(87.095.028.928)
- Giảm theo TT 45/2013	(2.686.325.270)	(9.732.652.728)	(135.373.396)	(5.009.027.659)	(23.760.000)	(163.208.390)	(17.750.347.443)
- Giảm do bán thanh lý Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	(8.242.607.160)	(5.842.603.614)	(1.375.020.600)	-	-	-	(15.460.231.374)
- Giảm khác	(662.818.892)	(6.513.792.408)	(359.874.462)	(915.162.480)	-	(300.299.257)	(8.751.947.499)
Số dư cuối kỳ	461.293.377.225	474.377.559.563	47.533.918.672	61.506.185.940	636.620.964	8.102.160.601	1.053.449.822.965
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	165.931.633.105	295.838.510.777	34.764.640.748	11.538.898.516	-	3.595.442.847	511.669.125.993
Số tăng trong kỳ	17.451.275.586	36.702.156.793	2.959.472.196	10.897.913.224	47.147.076	1.301.486.401	69.359.451.276
- Khấu hao trong kỳ	17.342.727.436	36.448.050.358	2.602.880.521	10.897.913.224	47.147.076	525.956.409	67.864.675.024
- Phân loại lại	108.548.150	104.106.435	182.312.675	-	-	775.529.992	1.170.497.252
- Tăng do nhận từ CN XNK Lâm sản Quy Nhơn khi cổ phần hóa	-	150.000.000	174.279.000	-	-	-	324.279.000
- Tăng khác	3.778.760	-	-	292.150.095	50.105.285	404.496.075	750.530.215
Số giảm trong kỳ	(8.499.183.812)	(17.806.136.727)	(4.397.619.248)	(4.885.124.652)	(1.914.000)	(258.823.663)	(35.848.802.103)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.309.185.282)	(649.708.335)	(2.694.120.683)	(38.500.000)	-	(786.726)	(4.692.301.026)
- Phân loại lại	(864.011.802)	(63.555.825)	-	(207.732.621)	-	(35.197.004)	(1.170.497.252)
- Giảm theo TT 45/2013	(2.199.769.159)	(8.371.382.397)	(135.373.396)	(3.913.690.516)	(1.914.000)	(115.046.877)	(14.737.176.346)
- Giảm do bán thanh lý Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	(3.531.060.460)	(5.230.306.160)	(1.222.020.142)	(22.306.835)	-	-	(10.005.693.597)
- Giảm khác	(595.157.109)	(3.491.184.010)	(346.105.027)	(702.894.680)	-	(107.793.056)	(5.243.133.882)
Số cuối kỳ	174.887.503.639	314.734.530.843	33.326.493.696	17.843.837.183	95.338.361	5.042.601.660	545.930.305.381
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	374.809.814.196	147.271.233.356	10.810.448.503	4.131.418.947	-	4.076.425.942	541.099.340.944
Tại ngày cuối kỳ	286.405.873.586	159.643.028.720	14.207.424.976	43.662.348.757	541.282.603	3.059.558.941	507.519.517.584

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

64.746.913.264

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

116.392.865.198

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm tạm thời không sử dụng là

1.756.775.987

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm tạm thời không sử dụng là

571.886.599

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.873.750.422	-	-	101.000.000	23.678.619.436	46.653.369.858
Số tăng trong kỳ	333.552.039	36.000.000	66.000.000	456.000.000	-	891.552.039
- Mua trong kỳ	-	-	-	275.000.000	-	275.000.000
- Tặng khác	333.552.039	36.000.000	66.000.000	181.000.000	-	616.552.039
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(37.000.000)	(660.499.539)	(697.499.539)
- Chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo dõi	-	-	-	(13.000.000)	(13.000.000)	(26.000.000)
- Phân loại lại	-	-	-	(24.000.000)	(30.947.500)	(54.947.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	(616.552.039)	(616.552.039)
Số dư cuối kỳ	23.207.302.461	36.000.000	66.000.000	520.000.000	23.018.119.897	46.847.422.358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.000.400.952	-	-	69.210.526	14.741.902.451	15.811.513.929
Số tăng trong kỳ	798.585.328	36.000.000	66.000.000	153.341.517	1.349.297.651	2.403.224.496
- Khấu hao trong kỳ	571.815.576	4.200.000	-	83.141.516	1.349.297.651	2.008.454.743
- Tặng khác	226.769.752	31.800.000	66.000.000	70.200.001	-	394.769.753
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(27.555.552)	(433.273.804)	(460.829.356)
- Chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo dõi	-	-	-	(11.555.552)	(9.749.997)	(21.305.549)
- Phân loại lại	-	-	-	(16.000.000)	(28.754.054)	(44.754.054)
- Giảm khác	-	-	-	-	(394.769.753)	(394.769.753)
Số cuối kỳ	1.798.986.280	36.000.000	66.000.000	194.996.491	15.657.926.298	17.753.909.069
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.873.349.470	-	-	31.789.474	8.936.716.985	30.841.855.929
Tại ngày cuối kỳ	21.408.316.181	-	-	325.003.509	7.360.193.599	29.093.513.289

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.330.218.560

- Nguyên giá TSCĐ VH cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

102.000.000

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	57.541.653.619	68.468.020.914
Công trình làm đường tại Lâm trường Kim Bôi	156.795.000	-
Rừng tự nhiên(quản lý bảo vệ) tại Lâm trường Tu Lý	2.779.987.000	2.779.987.000
Rừng giống (nhận bàn giao từ Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor)	268.238.869	-
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc	375.002.785	3.405.265.621
Công trình số 9 Phan Bội Châu	-	8.494.123.696
Cấp chứng chỉ rừng FSC	-	2.049.896.709
Các hạng mục công trình thuộc Dự án 661	-	2.292.582.578
Dự án Trồng rừng chế biến gỗ tại Phú Thọ	-	129.090.909
Xây dựng tường rào, nhà bảo vệ, tại dự án Vinafor Hà Đông	-	140.104.914
Chi phí trồng rừng tại Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	-	653.436.810
Dự án mở rộng nhà máy MDF Gia Lai	1.462.357.273	-
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	1.473.735.345	1.473.735.345
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (chi phí khảo sát dự án)	500.197.852	-
Nhà làm việc tại số 60 đường Hùng Vương- TP Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
Công trình nhà máy chế biến dăm gỗ	335.098.000	335.098.000
Rừng cây lâu năm	5.233.233.830	3.700.342.051
Khu du lịch sinh thái	6.865.839.341	6.865.839.341
Chi phí làm hệ thống băng chuyền sơn tự động	800.406.045	-
Công trình: Nhà văn phòng mới tại Công ty CP Sản xuất và Du lịch Chèm	459.718.313	439.678.521
Công trình San cát nền mặt bằng ao	89.216.000	-
Công trình Dây hàng quán, nhà trung bày	31.904.019	-
Công trình:Cài tạo đường lưới điện	15.395.000	-
Dự án trồng rừng 661 và 327	27.701.984.452	25.654.907.739
Các công trình khác	1.392.544.495	2.453.931.680
<i>Mua sắm tài sản</i>	1.975.464.588	71.800.000
Mua máy xẻ gỗ, máy mài, máy gọt gỗ từ năm 2009	245.505.865	-
Máy bóc vỏ gỗ nguyên liệu	1.538.921.244	-
Mua sắm khác	-	71.800.000
Máy dò kim loại, nam châm vĩnh cửu	191.037.479	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	3.680.000	-
Sửa chữa nhà phun sơn	3.680.000	-
	59.520.798.207	68.539.820.914

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Hao mòn			
Số đầu năm	268.165.515	1.472.594.117	1.740.759.632
Tăng trong năm	44.063.242	7.400.174	51.463.416
- Trích khấu hao TSCĐ	44.063.242	7.400.174	51.463.416
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	312.228.757	1.479.994.291	1.792.223.048
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	51.007.787	14.800.174	65.807.961
Số cuối năm	6.944.545	7.400.000	14.344.545

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.462.800.004.042	1.377.319.570.124
Đầu tư dài hạn khác	51.101.325.995	51.951.700.238
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.663.420.546)	-
	1.510.237.909.491	1.429.271.270.362

Đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh hợp tác kinh doanh (theo phương pháp giá gốc):

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.430.000.000	-
Công ty CP Formach	3.624.100.000	-
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	750.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	920.000.000	-
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand	6.602.476.000	6.602.476.000
Công ty LD Lâm nghiệp Earka	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Vijachip Quảng Trị	2.117.000.000	575.000.000
	19.053.576.000	10.787.476.000

Đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh hợp tác kinh doanh (theo phương pháp vốn chủ sở hữu):

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	20.808.812.025	20.694.440.912
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	16.318.479.866	14.197.765.027
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	2.057.208.191	1.576.685.935
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	5.448.145.221
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	40.297.419.968	41.176.609.745
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	21.111.991.961	24.801.294.493
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.159.269.700	43.784.910.287
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	1.198.620.230.300	1.134.310.742.100
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (1)	24.144.415.695	-
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.285.352.743	2.331.448.268
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên (2)	-	450.267.776
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.560.599.394	3.558.520.544
Công ty CP Cờ Đỏ	11.164.086.780	10.987.739.733
Công ty CP Formach	-	3.879.943.492
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.712.503.815	2.631.349.472
Công ty CP Kon Hà Nừng	3.465.671.073	3.472.145.990
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.133.336.698	1.097.050.760
Công ty CP Lâm nghiệp 19	7.635.179.257	6.903.122.564
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.446.386.644	2.885.180.846
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt Úc	1.559.428.411	1.701.617.791
Công ty CP Lâm sản Forprodex	1.604.915.982	1.602.888.826
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	1.649.252.675	1.358.113.719
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	-	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	2.568.367.910	2.571.519.275
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.389.800.709	1.354.593.626
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	-	914.156.394
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.367.398.456	3.543.296.684
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	-	1.246.455.421
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	1.480.378.729	1.133.181.801
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	477.438.104	546.909.310
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An (3)	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	25.728.502.956	24.371.998.112
	1.443.746.428.042	1.366.532.094.124

(1) Góp vốn liên doanh

(2) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty liên kết

(3): Giải thể Công ty liên kết



Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty				
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,00%	30,00%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,00%	49,00%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	TP. Cần Thơ	30,00%	30,00%	Khai thác, chế biến gỗ

1110c
CÔNG TY
HIỆM HỮU
KIỂM T
ASC
M-TP.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 (tiếp theo):

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	TP. Cần Thơ	36,00%	36,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	21,00%	21,00%	Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	30,00%	30,00%	Sản xuất và mua bán các mặt hàng nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
Tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc				
- Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Kinh doanh chế biến lâm sản
Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng				
- Công ty LD Lâm nghiệp Earka	Tỉnh Đắk Lắk	25,50%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh lâm sản
Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn				
- Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,56%	30,10%	Trồng rừng
Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng				
- Công ty CP Vijachip Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	12,75%	25,00%	Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			7.608.653.939	7.608.653.939
- Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	19.520	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	500.000	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			28.653.939	28.653.939
- Công ty Cổ phần gạo chất lượng cao Sóc Trăng			480.000.000	480.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với:			14.768.655.062	35.119.046.299
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê			921.421.264	1.451.576.671
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku			4.202.225.704	4.954.918.069
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng			2.751.302.069	4.156.682.587
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro			2.534.246.189	2.236.869.461
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA			1.773.844.332	1.766.950.913
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De			445.572.931	1.509.417.330
- Công ty CP Việt Hà Hà Tĩnh			-	145.609.288
- Liên doanh trồng rừng của Công ty CP Vinafor Đà Nẵng			-	91.434.000
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngàn sâu			188.606.822	551.103.770
- Ban quản lý KBTN Kê gỗ			296.803.601	430.999.445
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội			1.526.674.269	2.634.694.048
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê			727.821.777	727.821.777
- Góp vốn xây dựng và kinh doanh khu nhà ở ghép hộ tại Mễ Trì, Từ Liêm với ông Lã Văn Chín			-	14.204.512.000
- Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006) (*)			(599.863.896)	256.456.940

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cho vay dài hạn			19.416.457.138	9.224.000.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc			-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng			7.876.800.000	9.224.000.000
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc			-	-
- Công ty CP Vinafor Quy Nhơn			11.539.657.138	-
- Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì			-	-
Đầu tư ngắn hạn khác			9.307.559.856	
			51.101.325.995	51.951.700.238

(*) Tại Công ty MDF Vinafor Gia Lai: Theo hợp đồng hợp tác trồng rừng, các lâm trường sẽ phải chịu khoản tiền lãi từ vốn trồng rừng Công ty đã đầu tư. Tính đến 31/12/2013, tổng số lãi Công ty chưa ghi nhận là 1.949.440.608 VND (trong đó số đã theo dõi trên sổ sách dư Có TK 228 là 599.863.896 VND).

DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.663.420.546)	
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam- Newzealand	(3.663.420.546)	
	(3.663.420.546)	-

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.374.009.801	4.476.556.616
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng toà nhà Vinafor Hà Đông		12.529.755.372
Lãi vay vốn xây dựng Khu sinh thái năm 2012 của Công ty CP giống Lâm		588.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	188.463.985	455.978.907
Tiền thuê đất	8.924.872.453	10.564.210.929
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.448.498.457	2.310.587.300
	18.935.844.696	30.925.089.124

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng dài hạn	52.714.588	-
Ký quỹ dài hạn	1.120.000.000	1.172.714.588
	1.172.714.588	1.172.714.588

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	145.527.007.870	144.501.829.237
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 22)	41.010.643.154	44.820.440.480
	186.537.651.024	189.322.269.717

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay đồng	Số hợp	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam CN Hải Vân				4.232.307.955	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng				1.163.921.426	
Ngân hàng NN&PTNT CN Ba Tư, 4509LAV201300103		12%/năm	12	1.400.000.000	Tín chấp
Ngân hàng NN&PTNT CN Ba Tư, 4509LAV201301329			12	1.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đồng Nai		2%/năm	12	1.527.091.345	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN 3 TP.Hồ Chí Minh, 0134/KH/12NH		lãi suất theo thời điểm nhận nợ	6	37.828.112.007	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng NN&PTNT CN Hoàng Mai, 124010V201300383/HĐTD		lãi suất theo thông báo ghi trên giấy nhận	8	3.374.962.265	tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Vietinbank - CN Hội An, 32/2013-HĐTDHM/NHCT484		Thả nổi	8	54.875.944.908	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Vietcombank - CN Đà Nẵng, 147/2013/VCB-KHDN		Thả nổi	9	24.474.434.915	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Eximbank CN TP Vinh				254.337.500	
Ngân hàng NN&PTNT - CN Hà Đông				588.813.912	
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01, Khế ước vay ngày 22/12/2010		1,54%/tháng	6	1.500.000.000	Tín chấp
Bà Triệu Kim Quy, 11/HD-CT- KTTC		11%/năm	6	2.000.000.000	Tín chấp
Lương Hồng Thủy				199.221.505	
Hoàng Xuân Năng				6.544.800	
Lê Đức Hoa				2.084.200	
Vũ Văn Đức				315.000.000	
Vay của các đối tượng khác				10.284.231.132	
				145.527.007.870	



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	8.895.912.021	10.580.409.356
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.947.819	36.947.819
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.205.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.267.153.594	14.876.145.256
Thuế thu nhập cá nhân	63.715.454	258.386.992
Thuế tài nguyên	1.167.667.617	1.184.690.488
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.731.827.433	7.745.759.472
Các loại thuế khác	572.655.520	1.003.445.279
Các khoản phí, lệ phí	541.178.400	338.700.000
	24.277.057.858	36.037.689.843

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng 2012	255.715.628	1.086.042.145
Trích trước tiền sửa chữa nhà làm việc	600.000.000	-
Trích trước tiền phòng cháy và xử lý vật liệu cháy và đào tạo	500.000.000	-
Trích trước tiền sửa chữa xây bể chứa nhựa thông	150.000.000	-
Trích trước chi phí XD CB Trụ sở 127 Lò Đúc	2.234.016.356	-
Trích trước chi phí XD CB Tòa nhà số 9 Phan Bội Châu	179.189.027	-
Trích trước chi phí trồng rừng năm 2011, 2012 đội Kong Chro	2.029.551.112	-
Trích trước chi phí trồng rừng	5.014.036.594	1.395.918.977
Trích trước tiền các trang cấp văn phòng	150.000.000	-
Kết chuyển chi phí cổ phần hóa	157.634.600	-
Trích trước chi kiểm toán	32.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất Cơ sở IV tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	713.025.000	-
Lãi vay phải trả	10.828.710.034	12.844.554.024
Chi phí hoa hồng môi giới	457.755.410	-
Chi phí vườn ươm	1.216.804.311	1.103.907.769
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	947.257.578	765.954.963
Chi phí khai thác trồng rừng	1.024.742.000	1.202.293.788
Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đảng	-	169.753.750
Trích trước chi phí hoạt động	-	1.657.493.997
Trích trước chi phí quản lý tu nghiệp sinh tại Nhật	-	157.755.000
Chi phí phải trả khác	9.982.974.054	1.122.880.462
	36.473.411.704	21.506.554.875

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	277.607.496	13.405.955
Kinh phí công đoàn	1.503.867.219	2.643.564.035
Bảo hiểm xã hội	2.109.733.180	1.761.846.614
Bảo hiểm y tế	224.769.012	102.290.140
Bảo hiểm thất nghiệp	121.045.497	75.597.119
Phải trả về cổ phần hóa	-	218.204.846
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.795.923.412	2.530.248.341
Các khoản phải trả phải nộp khác	61.562.620.768	91.586.682.363
- <i>Cổ tức phải trả</i>	475.150.059	290.320.297
- <i>Nhận trước tiền chuyển giao quyền hưởng lợi trên đất quy hoạch</i>	4.500.000.000	4.500.000.000
- <i>Kinh phí đề tài được Bộ NN&PTNT cấp chưa quyết toán</i>	1.146.000.000	1.020.000.000
- <i>Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm</i>	2.016.510.585	1.531.907.326
- <i>Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng</i>	401.000.000	
- <i>Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty</i>	404.467.896	
- <i>Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng</i>	410.400.000	410.400.000
- <i>Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005</i>	298.651.948	
- <i>Tiền mượn Công ty cổ phần giấy và nguyên liệu giấy Tân Thành</i>	903.000.000	
- <i>Tiền quỹ thu hồi từ XN Long Bình Tân</i>	544.504.890	
- <i>Chi phí phục vụ trồng rừng kinh tế</i>	1.514.118.640	
- <i>Phải trả về Tiền đặt cọc đi lao động</i>	-	568.077.500
- <i>Phải trả chi phí trồng rừng</i>	-	1.895.605.591
- <i>Phải trả về chi phí quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng</i>	-	594.124.244
- <i>Tiền thuế đất phải nộp</i>	-	2.451.570.975
- <i>Phải trả về thu hồi vốn của các hộ dân (tương ứng với phải thu)</i>	-	20.036.841.442
- <i>Chi phí bảo hành công trình</i>	-	110.848.703
- <i>Tạm giữ 1% giá trị công trình quyết toán của các cá nhân</i>	-	1.046.806.996
- <i>Tiền lãi phải thu do chậm thanh toán</i>	-	1.336.516.201
- <i>Phải trả về công trình lâm sinh cho các phân trường</i>	-	1.201.270.477
- <i>Tiền chi phí vật tư, cây giống, thiết kế, thăm định, chăm sóc, bảo vệ rừng</i>	-	1.840.268.134
- <i>Phải trả tiền lãi cổ phần cán bộ công nhân viên</i>	-	142.487.416
- <i>Phải trả các đội tiền thi công các công trình</i>	-	39.092.414.193
- <i>Phải trả khác</i>	48.948.816.750	13.517.222.868
Phải thu khác	100.408.766	-
Phải trả tạm ứng	115.227.550	-
	71.811.202.900	98.931.839.413

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.015.280.000	2.767.715.600
Phải trả về cổ phần hóa	334.600.000	-
Phải trả dài hạn khác	1.159.200.806	3.383.280.399
- <i>Phải trả về nhận tiền đặt cọc thuê đất - Công ty CP An Bình</i>	311.500.000	-
- <i>Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	-	422.654.687
- <i>Lãi vay phải trả trồng rừng trong thời gian ân hạn</i>	-	2.079.000.308
- <i>Phải trả khác</i>	847.700.806	881.625.404
	4.509.080.806	6.150.995.999

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	172.936.856.323	203.888.937.859
Nợ dài hạn	-	11.852.016.379
	172.936.856.323	215.740.954.238

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NHPT Quảng Ngãi- 21/2004/HĐTD	5,4%/năm	31/12/2014	3.790.487.000	3.790.487.000	
NH TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	10,8%/năm	31/12/2015	445.300.000	-	
NH TMCP Ngoại Thương - CN 3 TP.Hồ Chí Minh - 0364/KH/09TH	thả nổi	60 tháng	497.000.000	497.000.000	
NHPT Việt Nam - CN Bắc Giang - 227250800000041	5,4%/năm		2.900.000.000	400.000.000	
NHPT Việt Nam - CN Bắc Giang - 227250800000054	8,4%/năm		3.600.000.000	530.000.000	
NHPT Việt Nam - CN Bắc Giang - 227250800000024	5,4%/năm		1.314.000.000	1.314.000.000	
NHPT Việt Nam- CN Hòa Bình - 03/HĐTD/2004	5,4%/năm	96 tháng	2.697.014.276	427.875.418	Bảo đảm bằng tài sản
NHPT Việt Nam- CN Hòa Bình - 17/2008/HĐTD- ĐC	8,4%/năm	96 tháng	16.781.200.400	249.476.900	Bảo đảm bằng tài sản
NHPT Việt Nam, CN Hà Tĩnh	5,4%/năm	7 năm	1.046.514.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 02/2000/HĐ- TDNN	3%/năm	8 năm	35.100.000.000	1.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 02/2000/HĐTD	3%/năm	8 năm	218.775.000	7.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 05/2000/HĐTD	3%/năm	8 năm	5.425.791.000	204.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013 (tiếp theo)

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Đến hạn trả	Phương thức
NHPT Thái Nguyên, HĐ 44/2001/HĐTD	3%/năm	8 năm	5.607.402.258	203.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 12A PL03/2006	3%/năm	8 năm	318.694.221	318.694.221	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 12A PL04/2007	3%/năm	8 năm	1.824.478.415	1.824.478.415	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Thái Nguyên, HĐ 12A PL05/2008	3%/năm	8 năm	1.872.519.200	1.872.519.200	Đảm bảo bằng tài sản
NHPT Gia Lai - số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 (Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ)	3%/năm	249 tháng	108.700.000.000	26.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty TNHH SX NL giấy Việt Nhật- Cái Lân - 01HĐ/TRNL/2008	5,4%/năm	84 tháng	1.214.239.801	-	
Công ty TNHH SXVL Việt Nhật- Cái Lân - 01HĐ/TRNL/2009	5,4%/năm	84 tháng	807.621.152	-	
Hoàng Lê Minh			2.250.000.000	800.000.000	
Ngô Mai Phương			1.300.000.000	500.000.000	
Nguyễn Thị Hạnh			900.000.000	-	
Vũ Văn Đức			1.200.000.000	700.000.000	
Vay dài hạn khác			14.065.150.754	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả			71.312.000	71.312.000	
			213.947.499.477	41.010.643.154	

23. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.715.051.544.221	-	982.493.375	1.668.637.844	4.421.726.076	31.428.182.003	150.206.249.293	934.923.186.731	61.015.981	5.585.996.034	42.084.674.714	2.886.413.706.272
Số tăng trong năm trước	263.088.602.310	3.370.863	1.510.226.952	-	9.719.600.174	45.926.515.862	29.389.928.717	350.524.763.781	176.026.324	3.223.946.879	3.495.546.003	707.058.527.865
- Tăng vốn trong năm trước	82.611.727.647	-	88.389.967	-	-	(338.658.484)	-	-	-	-	-	85.857.005.133
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	350.524.763.781	-	-	-	350.524.763.781
- Phân phối lợi nhuận	180.476.874.663	-	-	-	-	13.065.311.631	24.086.063.933	-	168.470.644	-	-	217.796.720.871
- Tăng khác	-	3.370.863	1.421.836.985	-	9.719.600.174	33.199.862.715	5.303.864.784	-	7.555.680	3.223.946.879	-	52.880.038.080
Số giảm trong năm trước	(1.520.596.564)	-	(649.803.934)	(1.668.637.844)	(1.867.959.938)	(1.645.711.492)	(93.410.763.762)	(291.236.846.539)	(239.191.032)	(395.197.456)	-	(392.634.708.561)
- Giảm vốn trong năm trước	(1.520.596.564)	-	-	-	(8.855.825)	(265.960.227)	(88.817.891.237)	-	-	-	-	(90.613.303.853)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(248.471.980.556)	-	-	-	(248.471.980.556)
- Giảm khác	-	-	(649.803.934)	(1.668.637.844)	(1.859.104.113)	(1.379.751.265)	(4.592.872.525)	(42.764.865.983)	(239.191.032)	(395.197.456)	-	(53.549.424.152)
Số dư cuối năm trước	1.976.619.549.967	3.370.863	1.842.916.393	-	12.273.366.312	75.708.986.373	86.185.414.248	994.211.103.973	(2.148.727)	8.414.745.457	45.580.220.717	3.200.837.525.576
Số tăng trong năm nay	-	(1.870.863)	14.537.203.663	-	218.993.971	118.311.516.409	7.053.043.093	250.874.048.465	169.851.924	(2.373.020.572)	3.035.637.942	391.825.404.032
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	250.874.048.465	-	-	-	250.874.048.465
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	55.391.883.530	728.098.367	-	-	-	-	56.119.981.897
Đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn CSH năm nay so với năm trước	-	(1.870.863)	14.462.350.724	-	(100.286.029)	(5.764.554.461)	6.324.944.726	-	18.671.820	(2.373.020.572)	-	12.566.235.345
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220	-	-	-	-	-	68.684.187.340	-	-	-	-	-	68.684.187.340
- Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp gửi tại ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.035.637.942	3.035.637.942
Tăng khác	-	-	74.852.939	-	319.280.000	-	-	-	151.180.104	-	-	545.313.043
Số giảm trong năm nay	(37.619.586.923)	-	-	-	(744.845)	(8.217.050.843)	(78.071.538.397)	(96.556.567.854)	(130.614.279)	(3.301.017.104)	-	(223.897.120.246)
- Giảm vốn	(37.619.586.923)	-	-	-	-	(5.712.000.000)	-	-	-	-	-	(43.331.586.923)
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(181.081.407)	(1.416.150)	-	-	-	-	(182.497.557)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(74.752.664.811)	-	-	-	(74.752.664.811)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.827.284.302)	-	-	-	(2.827.284.302)
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT 220	-	-	-	-	-	-	(68.684.187.340)	-	-	-	-	(68.684.187.340)
- Xử lý tổn thất tại Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, Công ty Lâm nghiệp Thái	-	-	-	-	-	-	(9.090.745.692)	-	-	-	-	(9.090.745.692)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	-	-	(10.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(744.845)	(2.323.969.436)	(295.189.215)	(8.976.618.741)	(130.614.279)	(3.301.017.104)	-	(15.028.153.621)
Số dư cuối năm nay	1.938.999.963.044	1.500.000	16.380.120.056	-	12.491.615.438	185.803.451.938	15.166.918.944	1.148.528.584.584	37.088.918	2.740.707.781	48.615.858.659	3.368.765.809.362

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông			1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
			1.938.999.963.044	1.976.619.549.967

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.976.619.549.967	1.715.051.544.221
+ Vốn góp tăng trong năm	-	263.088.602.310
+ Vốn góp giảm trong năm	37.619.586.923	1.520.596.564
+ Vốn góp cuối năm	1.938.999.963.044	1.976.619.549.967

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	185.803.451.938	75.708.986.373
Quỹ dự phòng tài chính	15.166.918.944	86.185.414.248
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	48.615.858.659	45.580.220.717

31 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.598.095.156.705	1.668.342.642.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.808.161.268	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.615.783.682	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.479.878.547	38.663.779.265
Doanh thu hoạt động khác	6.296.628.355	3.334.818.969
	1.707.295.608.557	1.710.341.240.974

32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	160.968.358
Hàng bán bị trả lại	127.594.775	138.047.657
Giảm giá hàng bán	156.317.044	921.092.867
	283.911.819	1.220.108.882

33 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.598.067.454.065	1.598.225.975.117
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	93.551.952.089	68.920.558.741
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.615.783.672	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	7.479.878.547	38.663.779.265
Doanh thu thuần hoạt động khác	6.296.628.365	3.310.818.969
	1.707.011.696.738	1.709.121.132.092

34 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	1.432.467.069.121	1.386.397.329.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.910.534.475	64.733.150.685
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	10.496.328.209	-
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	51.463.416	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.281.859.559	37.216.257.730
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	15.518.026	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.593.464.608	-
	1.507.816.237.414	1.488.346.738.069

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.838.821.201	7.813.901.240
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	480.795.346	2.460.343.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.093.773.494	175.820.789.063
Bán cổ phiếu Eximbank Vinafor Sài Gòn	-	2.205.493.939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.280.134.946	1.195.670.399
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	95.515.282	38.616.462
Lãi thu các đội	-	2.871.207.923
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.103.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	83.669.899.050	109.987.486.999
	264.458.939.319	303.497.109.969

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	16.744.909.342	20.817.803.670
Lỗ bán ngoại tệ	-	8.680.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	608.492.452	793.461.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	275.721.800	263.006.257
Chi phí tài chính khác	3.574.257.060	13.072.253
	21.203.380.654	21.896.024.370

37 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.211.209.368	6.525.647.620
Phạt do vi phạm hợp đồng	48.900.776	-
Thu nhập từ bán phế liệu, hàng tồn kho kém phẩm chất	1.639.560.945	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	388.622.109	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	11.696.931.865
Tiền đền bù tài sản do bàn giao mặt bằng với UBND huyện Krông Buk năm 2010	-	2.388.554.000
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	-	8.906.614.582
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.128.322.796
Thu từ hoạt động cho thuê đất	536.850.295	-
Thu từ tiền thưởng, tiền bồi thường	-	2.069.223.000
Thu từ bán hồ sơ mời thầu, đấu giá	327.000.357	177.272.727
Cho thuê nhà, thuê đất, ki ốt	426.183.956	222.000.000
Khoán xướng, khoán đất, khoán vườn ươm	286.670.272	-
Dự án giống năm 2013 + bảo vệ rừng (Nhà nước hỗ trợ) - Cty CP giống lâm nghiệp vùng Nam bộ	1.867.040.000	-
Thu nhập khác	13.947.735.961	10.416.607.634
	<u>25.679.774.039</u>	<u>43.531.174.224</u>

38 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	351.221.115	1.254.454.703
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	38.969.429	814.423.915
Chi phí xử lý nợ khó đòi	159.301.471	1.715.677.857
Điều chỉnh kết chuyển chi phí dở dang không còn diện tích rừng trồng	-	2.298.878.784
Điều chỉnh kết chuyển chi phí vật tư vượt định mức	-	1.021.807.897
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu	-	2.066.174.911
Chi phí nộp NS của dự án giống (Nhà nước hỗ trợ 50%) - Cty CP giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	541.178.400	-
Chi phí khác	15.216.463.997	6.770.260.977
	<u>16.307.134.412</u>	<u>15.941.679.044</u>

39 . PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	114.391.208	3.036.773.410
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	3.556.744.598	(2.872.675.837)
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	(417.482.712)	(358.944.172)
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	(852.500.000)	781.146.009
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	(172.765.499)	(5.721.336.383)
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	(2.981.591.442)	(3.629.729.931)
Công ty TNHH Việt Thành Thái	374.359.413	144.802.259
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	68.391.922.200	83.630.322.300
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	(1.100.181.242)	-
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	12.278.264	337.738.284
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	-	(18.254.376)
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	297.284.037	448.650.387
Công ty CP Cờ Đỏ	644.851.324	1.779.585.158
Công ty CP Formach	-	(1.825.159.321)
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	150.769.941	84.615.599
Công ty CP Kon Hà Nừng	27.133.610	188.183.527
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	47.024.663	(4.612.758)
Công ty CP Lâm nghiệp 19	596.182.430	467.527.540
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	290.644.243	441.094.768
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	(100.145.744)	101.185.700
Công ty CP Lâm sản Forprodex	2.027.156	(133.781.483)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	118.959.506	158.601.573
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	-	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	101.878.978	(144.637.482)
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	(61.776.798)	(49.010.414)
Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang	-	(130.717.993)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	169.717.471	(220.902.722)
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	-	(77.365.059)
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	130.895.611	5.947.346
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	(69.471.206)	-
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	(8.298.708.362)	-
	60.972.441.648	76.419.045.929

40 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1.827.864.371	13.455.068.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	6.945.325.416	8.494.168.685
	8.773.189.787	21.949.236.724



41 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(170.933.006)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	78.802.163	12.937.731
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.354.699.483	(2.999.305.949)
	4.433.501.646	(3.157.301.224)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	379.764.348	221.769.073
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	170.933.006
Các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(78.802.163)	(12.937.731)
	300.962.185	379.764.348
Số cuối kỳ		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	2.704.929.520	5.704.235.469
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.354.699.483	(2.999.305.949)
	7.059.629.004	2.704.929.520
Số cuối kỳ		

42 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.623.892.193		92.282.894.386	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.597.420.247	(26.308.406.578)	259.840.420.881	(21.301.655.117)
Các khoản cho vay	989.040.984.412		1.094.804.151.176	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.530.068.182	-
Đầu tư dài hạn	22.377.309.001		42.727.700.238	
	1.523.639.605.853	(26.308.406.578)	1.494.185.234.863	(21.301.655.117)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			360.832.687.621	405.063.223.955
Phải trả người bán, phải trả khác			170.552.711.243	227.223.962.606
Chi phí phải trả			36.473.411.704	21.506.554.875
			567.858.810.568	653.793.741.436

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.623.892.193			274.623.892.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.446.845.156	9.842.168.514		211.289.013.670
Các khoản cho vay	969.624.527.274	19.416.457.138		989.040.984.412
Đầu tư ngắn hạn	-	-		-
Đầu tư dài hạn		22.377.309.001		22.377.309.001
	1.445.695.264.623	51.635.934.653	-	1.497.331.199.276
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.282.894.386			92.282.894.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.050.916.521	7.487.849.243		238.538.765.764
Các khoản cho vay	1.085.580.151.176	9.224.000.000		1.094.804.151.176
Đầu tư ngắn hạn	4.530.068.182			4.530.068.182
Đầu tư dài hạn		42.727.700.238		42.727.700.238
	1.413.444.030.265	59.439.549.481	-	1.472.883.579.746

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	187.895.831.298	23.730.450.754	149.206.405.569	360.832.687.621
Phải trả người bán, phải trả khác	169.321.720.236	1.230.991.007		170.552.711.243
Chi phí phải trả	36.473.411.704			36.473.411.704
	393.690.963.238	24.961.441.761	149.206.405.569	567.858.810.568
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	189.322.269.717	25.711.398.406	190.029.555.832	405.063.223.955
Phải trả người bán, phải trả khác	223.768.890.106	3.455.072.500		227.223.962.606
Chi phí phải trả	21.506.554.875			21.506.554.875
	434.597.714.698	29.166.470.906	190.029.555.832	653.793.741.436

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tại Công ty liên kết của Tổng Công ty là Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng: Ngày 27/12/2012, Nhà phân phối Sojitz đã gửi thông báo cho Công ty khiếu nại về lô hàng xuất khẩu không đảm bảo chất lượng theo quy định của hợp đồng (do có lẫn nhiều tạp chất). Theo nội dung của thông báo này Sojitz yêu cầu Công ty bồi thường số tiền : 182.972.816 JPY tương đương 1.741.769.,78 USD. Hiện nay Hội đồng quản trị công ty đang bàn bạc, thu thập các chứng từ và làm việc với Sojitz để cùng xử lý vấn đề nêu trên.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

45 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch năm 2013 (VND)
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR	Công ty liên kết	Lợi nhuận Doanh thu tiền điện, cho thuê VP	126.000.000.000 7.374.027.347
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi cho vay Lợi nhuận Thu nhập từ tiền cây giống năm 2013 Doanh thu Bán gỗ	465.245.956 5.016.000.000 843.400.000 299.541.711.534
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanl	Lợi nhuận	852.500.000

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch năm 2013 (VND)
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên doanh	Lợi nhuận	8.623.020.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết	Cổ tức	72.150.000
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Cổ tức Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL từ quỹ ĐTPT	332.696.000 600.238.400
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL từ quỹ ĐTPT	512.640.000 341.605.424
Công ty CP Cờ Đò	Công ty liên kết	Cổ tức	1.452.037.500
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Cổ tức	180.000.000
Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Cổ tức	450.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết	Cổ tức	91.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Cổ tức Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL từ quỹ ĐTPT	1.111.500.000 1.026.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết	Cổ tức	472.500.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	Công ty liên kết	Cổ tức	108.000.000
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Cổ tức	216.000.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức	147.600.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết	Cổ tức	262.500.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	360.000.000

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch năm 2013 (VND)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	Công ty liên doanl	Lợi nhuận	2.400.000.000
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Công ty liên doanl	Góp bổ sung vốn điều lệ	1.050.008.000
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên doanl	Góp vốn liên doanh	25.200.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết	Mua thêm cổ phiếu phát hành bổ sung của Công ty liên kết	1.350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Formach	Công ty liên kết	Tiền thuê nhà, khấu hao	510.337.686	1.462.395.570
		Phải thu về cổ phần hóa	167.460.000	167.460.000
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.798.605.915	1.848.605.915
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng áng	Công ty liên doanh	Cho vay	7.876.800.000	9.224.000.000
		Phải thu tiền hàng	11.351.319.017	3.183.346.454

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

46 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC).

Người lập

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 02 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
Phần I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ			
	Báo cáo Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
	Khối các Công ty con		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty CP An Bình	Công ty kiểm toán và kế toán Biên Hòa	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
	Khối các Công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty CP Cờ Đỏ	Công ty TNHH Immanuel	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Khối các Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)		
6	Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản	Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế A&C	Chấp nhận toàn bộ
	Phần II: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã có Báo cáo tài chính tại thời điểm hợp nhất nhưng chưa được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng có ý kiến ngoại trừ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty		
	Khối các Công ty con		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Tại ngày 31/12/2013, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận phải thu khác và phải trả khác với số tiền lần lượt là 1.396.825.826 VND và 1.070.105.078 VND được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” và “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên bảng cân đối kế toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác nhận các số dư này. 2. Công ty chưa đánh giá dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán với tổng số tiền 244.341.173 VND nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (tiếp theo)	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>3. Công ty chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá diện tích rừng trồng tại thời điểm cuối năm tài chính mà chỉ tiến hành nghiệm thu diện tích trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng đối với toàn bộ diện tích rừng của Công ty. Chúng tôi không thu thập được các biên bản nghiệm thu cấp cơ sở giữa Công ty với từng hộ nhận khoán trồng và chăm sóc rừng cho diện tích rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba để đánh giá kết quả đo đạc và tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật theo yêu cầu nghiệm thu. Chúng tôi đã tham gia quan sát kiểm kê chọn mẫu rừng ừng trên 3 năm của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2013, tuy nhiên chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2013 tương ứng với giá trị đầu tư trồng rừng được trình bày tại chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.</p> <p>4. Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của diện tích rừng trồng khoán hộ giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2010 và từ năm 2005 đến năm 2010 đã quá thời hạn thu hồi. Do đó, chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào được Công ty xác định và được lập cho diện tích rừng này.</p> <p>5. Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu giá gốc của khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình với số tiền là 5 tỷ VND cũng như chưa thu thập đầy đủ hồ sơ để đánh giá giá trị thuần của khoản đầu tư này nên chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.</p> <p>6. Công ty chưa thực hiện bù trừ giao dịch nội bộ về khoản thu phí quản lý của các đơn vị trực thuộc khi lập báo cáo tài chính năm 2013, cụ thể: chi tiêu “doanh thu khác” là 1.266.496.270 VND được trình bày tại thuyết minh số 19 chưa được bù trừ tương ứng với chi tiêu “chi phí quản lý doanh nghiệp” là 591.772.970 VND và “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 674.723.300 VND. Theo đó, chi tiêu “chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận là 50.604.248 VND và chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 tăng lên số tương ứng.</p>

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà (1)	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Cuối năm 2013, Công ty có thuê một đơn vị độc lập tiến hành kiểm kê rừng trồng vốn ngân sách. Nhưng đến thời điểm kiểm toán công tác kiểm kê chưa kết thúc. Do vậy, diện tích rừng trồng của công ty đang được trình bày trên khoản mục hàng tồn kho (khoảng 1.854,1 ha) của Báo cáo tài chính kèm theo chỉ được nghiệm thu 100% diện tích rừng trồng mới, chăm sóc bảo vệ rừng đối với toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty; 2. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc năm tài chính phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến dự án Rừng trồng cây lâu năm và Dự án 661 với số tiền tương ứng là 5.233.233.830 VND và 2.292.582.578 VND. Tổng nguồn vốn ngân sách liên quan đến hai dự án trên được phản ánh tại khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" với giá trị 7.587.977.255 VND. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2013, chi phí và nguồn vốn nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ chứng từ liên quan đến hai dự án này để xác nhận giá trị chi phí và nguồn vốn ngân sách trên. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về tính chính xác của khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như ảnh hưởng của khoản mục này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013.
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Trên bảng cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" phản ánh chi phí trồng rừng, Công trình xây dựng của Công ty cho Chương trình 661 và 327 với số tiền 25.409.401.874 VND và chỉ tiêu "Nguồn kinh phí" phản ánh nguồn vốn nhận được từ Dự án 661 và 327 với số tiền 28.070.888.956 VND. Với các tài liệu thu thập được liên quan đến việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư Chương trình 661 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho Công ty, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác nhận tính đầy đủ, tính hiện hữu về giá trị của khoản chi phí trồng rừng, Công trình xây dựng Chương trình 661 và 327 nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (tiếp theo)	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 2. Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2013, tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty với số tiền 6.419.516.785 VND phản ánh chi phí đầu tư trồng rừng tương ứng với diện tích rừng đã bị mất. Đến ngày 31/12/2013, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản thiếu này để xác nhận giá trị nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý được trình bày tại chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" tại ngày 31/12/2013 cũng như ảnh hưởng của khoản mục này tới các chi tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. 3. Như đã trình bày tại thuyết minh số 12 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, chi tiêu "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" còn phản ánh khoản chi mua máy xé gỗ, máy mài, máy gọt gỗ từ năm 2009 tại Trạm Lâm nghiệp Cao Lộc với số tiền 245.505.865 VND. Các tài sản này chưa được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đầu tư và đang chờ thanh lý. Các tài sản này không được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và chưa được kiểm kê. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. 4. Như đã trình bày tại thuyết minh số 13, 14 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, khoản góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand từ năm 1992 với số tiền gốc ban đầu là 317.000 USD tương đương 6.602.476.000 VND, được đánh giá lại theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 12/6/2012. Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền 3.663.420.546 VND theo báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand chưa được kiểm toán. Chúng tôi chưa thu thập được xác nhận của Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand về giá gốc của khoản góp vốn liên doanh cũng như tỷ lệ phần trăm vốn góp vào Công ty này tại ngày 31/12/2013. Theo đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư nêu trên hay không.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (tiếp theo)	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Như đã trình bày tại thuyết minh số 18 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” bao gồm 1.269.648.113 VND là khoản phải trả Lâm trường Mai Sơn, Lâm trường Sơn Động 1, Lâm trường Sơn Động 2 và Công ty Cung ứng Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Hà Bắc (là các đơn vị đã giải thể và sáp nhập vào Công ty) liên quan đến việc đánh giá tăng tài sản điều động từ các đơn vị này để mang đi góp vốn vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán để xác nhận đối tượng phải trả cũng như số tiền phải trả nêu trên.</p> <p>Như đã trình bày tại thuyết minh số 20 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 12/6/2012. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh, Công ty (bên góp vốn liên doanh) phải lập và trình bày khoản vốn góp liên doanh trên báo cáo tài chính riêng theo phương pháp giá gốc.</p> <p>Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu được trình bày tại mục số 4 này của phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” hay không.</p>
			<p>5. Trong năm tài chính 2013, Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định hữu hình số tiền 200.651.432 VND. Nếu Công ty thực hiện hạch toán khấu hao tài sản cố định theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu “Tài sản cố định” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 sẽ giảm đi là 200.651.432 VND, đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng 200.651.432 VND và chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm số tiền tương ứng.</p>

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
4	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang tham gia Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT-BĐSLN ngày 23/08/2011 để thực hiện đồng kiểm soát hoạt động xây dựng và kinh doanh khu nhà ở ghép hộ có diện tích mỗi căn dưới 45 m2. Tuy nhiên, tiêu chuẩn thiết kế nhà ở thương mại phải có diện tích sàn xây dựng mỗi căn hộ không thấp hơn 45m2 theo quy định Điều 40 Luật nhà ở năm 2005. Hoạt động hợp tác kinh doanh này được coi là phù hợp với Pháp luật hiện hành tùy thuộc vào ý kiến của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền (Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 9 trang 16).
5	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
6	Công ty CP Long Bình	Công ty kiểm toán và kế toán Biên Hòa	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Cho đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận và bảng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thể xác định được các khoản công nợ phải trả người bán và trả trước cho người bán với số tiền lần lượt là 801.404.055 VND và 345.789.704 VND. 2. Khoản mục "Phải thu khách hàng" và khoản mục "Trả trước cho người bán" trên Bảng Cân đối kế toán, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ quá hạn tính đến thời điểm 31/12/2013 với giá trị phải trích lập là 717.510.981 VND. Nếu trích lập đầy đủ thì giá trị thuần có thể thực hiện được của khoản mục "Phải thu của khách hàng" và khoản mục "Trả trước cho người bán" trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi một khoản 717.510.981 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm một khoản tương ứng.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
7	Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - chi nhánh Hà Nội	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Tại ngày kết thúc 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu và xác nhận đầy đủ công nợ phải thu, các khoản vay nợ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn về giá trị của các khoản mục này và ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính. 2. Trong năm tài chính 2013, Công ty không tính lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn phát sinh từ trước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, số tiền nợ gốc là 11.852.016.379 VND. 3. Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 5.084.669.605 VND. Do đó chi phí quản lý doanh nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đang phản ánh cao hơn tương ứng là 5.084.669.605 VND.
8	Công ty CP SX&DV Du lịch Chèm		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
9	Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
10	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - chi nhánh Hà Nội	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc là 6.865.839.342 đồng đang được trình bày ở khoản mục chi phí xây dựng dở dang; Các khoản vay các cá nhân để đầu tư Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc là 5.965.000.000 đồng đang được ghi nhận trên các khoản mục Vay ngắn hạn và Vay dài hạn của Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Hội đồng Quản trị Công ty để thực hiện kiến nghị của Đại hội đồng cổ đông về việc “Chuyển giá trị khu du lịch sinh thái và công nợ đầu tư Khu du lịch sinh thái cho các nhà đầu tư tự quản lý và thu hồi vốn theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ/ĐHCD ngày 28 tháng 06 năm 2013” Năm 2013, công ty không tính lãi Vay phải trả của các khoản vay cá nhân này. Khoản lãi vay vốn cá nhân để xây dựng Khu du lịch sinh thái phát sinh Năm 2012 số tiền 588.000.000 VND đang được trình bày ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
11	Công ty CP Vinafor Vinh	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Tài chính quốc tế	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do bản chất của việc hạch toán kế toán, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và tính đúng đắn về giá trị của các tài sản này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. 2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, người mua trả tiền trước. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận tới các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các khoản công nợ chưa được đối chiếu. 3. Như đã trình bày trong thuyết minh số V.5 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định trong năm 2013 theo đúng quy định tại Thông tư 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ tài chính. Theo tính toán của chúng tôi thì chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 369.761.325 đồng. Nếu Công ty áp dụng theo đúng quy định của Thông tư 45/TT-BTC thì giá vốn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 369.761.325 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng. 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại Thông tư 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo tính toán của chúng tôi thì giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa trích đủ trong năm 2013 là 178.450.523 đồng. Nếu Công ty áp dụng theo đúng quy định của Thông tư 228/TT-BTC thì giá vốn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 178.450.523 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
	Khỏi các Công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Chi phí phân bổ cho số lượng khí chết năm 2009 (bao gồm chi phí mua khí giống và chi phí nuôi khí) phản ánh trên chi tiêu " Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 với số tiền 5.212.836.321 VND. (xem thuyết minh V.8) chưa được kết chuyển vào Kết quả kinh doanh trong năm. Nếu BGD phân bổ chi phí này thì khoản mục chi phí khác trên Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm là 5.212.836.321 VND, đồng thời chi tiêu thuế phải nộp nhà nước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi số tiền: 1.303.209.080 VND
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng (1)		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
3	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		Chưa có Báo cáo tài chính năm 2013
4	Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Ngày 27/12/2012, Nhà phân phối Sojitz đã gửi thông báo cho Công ty khiếu nại về lô hàng xuất khẩu không đảm bảo chất lượng theo quy định của hợp đồng (do có lẫn nhiều tạp chất). Theo nội dung của thông báo này Sojitz yêu cầu Công ty bồi thường số tiền : 182.972.816 JPY tương đương 1.741.769.78 USD. Hiện nay Hội đồng quản trị công ty đang bàn bạc, thu thập các chứng từ và làm việc với Sojitz để cùng xử lý vấn đề nêu trên.
5	Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (2)		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
6	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR (3) Việt Nam		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
7	Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: (1) Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, các khoản công nợ phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả cho nhà cung cấp, trả trước nhà cung cấp, tạm ứng, vay và nợ ngắn hạn, dài hạn chưa được đối chiếu xác nhận. (2) Hiện tại đơn vị chưa cung cấp được cách xác định sản phẩm dở dang theo phương pháp nào, mà chỉ ước tính, cũng như công ty chưa cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc tính giá thành, chúng tôi không có cơ sở ước tính lại. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến giá vốn và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính (nếu có). (3) Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các tài liệu chứng minh nguyên giá tài sản cố định, hao mòn tài sản cố định một cách đúng đắn. Do đó chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về nguyên giá tài sản cố định cũng như chi phí khấu hao liên quan và ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính (nếu có).
8	Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty TNHH Kiểm toán thuế và tư vấn Sài Gòn	Báo cáo kiểm toán ngoại trừ các vấn đề sau: (1) Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa làm được Giấy chứng nhận sở hữu công trình đối với tòa nhà văn phòng cho thuê Safome do đang làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên nhận hồ sơ số 46/BN-ĐKKTD ngày 31/01/2008 và Biên nhận số 14030012 ngày 17/03/2014. (2) Tiền thuê đất đã nộp trong năm, căn cứ vào thông báo tạm nộp của cơ quan thuế, tiền thuê này có thể thay đổi theo Thông báo chính thức của cơ quan thuế.
9	Công ty CP Formach		
10	Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty TNHH dịch vụ Kế toán, Kiểm toán và tư vấn thuế AAT	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Năm 2013 đơn vị hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh tiền thuê đất là 1.800.000.000 đồng. Số tiền này Công ty tạm tính mà chưa có thông báo của cơ quan thuế.
11	Công ty CP Lâm nghiệp 19		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
13	Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2013 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện được những thủ tục thay thế khác để có thể kiểm tra tính có thực và đầy đủ của số lượng hàng tồn kho của công ty tại thời điểm nêu trên.
14	Công ty CP Lâm sản Forprodex		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
15	Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
16	Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
17	Công ty CP Vinafor Cần Thơ		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
18	Công ty CP Vinafor Quảng Trị		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
19	Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
20	Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
21	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
22	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán
23	Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình		Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán

